|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/TT-BTTTT |
| **DỰ THẢO** | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**THÔNG TƯ**

**Quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ khoa học và công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông;*

*Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư Quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông.*

**Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định các hoạt động chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy (sau đây gọi tắt là chứng nhận và công bố hợp quy) đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông (sau đây gọi chung là sản phẩm), bao gồm: các thiết bị viễn thông; các thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện; các thiết bị điện tử và công nghệ thông tin (trừ các thiết bị sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật).

Các sản phẩm nằm trong khuôn khổ các điều ước quốc tế về thừa nhận lẫn nhau đối với việc chứng nhận và công bố hợp quy mà Việt Nam là thành viên thì chịu sự điều chỉnh của điều ước quốc tế đó.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nêu tại khoản 1 Điều này trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân).

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chứng nhận hợp quy là việc xác nhận sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành và/hoặc tiêu chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định bắt buộc áp dụng (sau đây gọi chung là quy chuẩn kỹ thuật) nhằm bảo đảm tính tương thích của sản phẩm trong kết nối, an toàn mạng viễn thông quốc gia, an ninh thông tin, bảo đảm các yêu cầu về tương thích điện từ trường, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên phổ tần số vô tuyến điện, an toàn cho con người và môi trường, bảo vệ quyền lợi của người sử dụng.

2. Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân công bố với cơ quan quản lý nhà nước và người tiêu dùng về sự phù hợp của sản phẩm với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng sau khi thực hiện quá trình đánh giá sự phù hợp.

3. Thử nghiệm sản phẩm là việc xác định một hay nhiều đặc tính kỹ thuật của sản phẩm theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

4. Tổ chức chứng nhận hợp quy là tổ chức được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định thực hiện chứng nhận sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Tổ chức thử nghiệm là đơn vị có năng lực thực hiện được việc thử nghiệm các đặc tính kỹ thuật của sản phẩm theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

6. Tổ chức thử nghiệm được chỉ định là tổ chức thử nghiệm được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định để thực hiện thử nghiệm phục vụ chứng nhận và công bố hợp quy.

7. Tổ chức thử nghiệm được thừa nhận là tổ chức thử nghiệm nước ngoài được Bộ Thông tin và Truyền thông thừa nhận trong khuôn khổ thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau.

8. Lô sản phẩm là tập hợp một chủng loại hàng hóa được xác định về số lượng, có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, của cùng một cơ sở sản xuất, xuất xứ và thuộc cùng một bộ hồ sơ nhập khẩu.

**Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước về chứng nhận và công bố hợp quy**

1. Cục Viễn thông chịu trách nhiệm thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về chứng nhận và công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông trên phạm vi cả nước.

2. Các Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Sở Thông tin và Truyền thông) phối hợp với Cục Viễn thông thực thi nhiệm vụ quản lý về chứng nhận và công bố hợp quy trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý.

**Điều 4. Tổ chức thử nghiệm phục vụ chứng nhận và công bố hợp quy**

1. Tổ chức thử nghiệm phục vụ chứng nhận hợp quy là tổ chức thử nghiệm được chỉ định hoặc tổ chức thử nghiệm được thừa nhận.

2. Tổ chức thử nghiệm phục vụ công bố hợp quy là tổ chức thử nghiệm được chỉ định hoặc tổ chức thử nghiệm thừa nhận hoặc tổ chức đã đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều tại Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

3. Các tổ chức thử nghiệm phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các kết quả thử nghiệm. Kết quả thử nghiệm không có giá trị thay thế cho Giấy chứng nhận hợp quy và Bản công bố hợp quy.

**Điều 5. Danh mục sản phẩm, hàng hóa và hình thức quản lý**

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông, bao gồm:

a) Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy;

b) Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy.

2. Sản phẩm, hàng hóa thuộc “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy” phải được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy.

3. Sản phẩm, hàng hóa thuộc “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy” phải được công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy.

**Điều 6. Chi phí chứng nhận và công bố hợp quy**

Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ trả chi phí chứng nhận hợp quy, lệ phí tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Chương II. CHỨNG NHẬN HỢP QUY**

**Điều 7. Phương thức đánh giá chứng nhận hợp quy**

1. Các sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại điểm a khoản 1 Điều 5 phải được đánh giá, chứng nhận hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật đã ban hành nhưng chưa có quy định về phương thức đánh giá sự phù hợp thì áp dụng theo phương thức nêu tại Phụ lục I của Thông tư này.

2. Trong quá trình đánh giá chứng nhận hợp quy, trường hợp cần phải thực hiện việc đánh giá cơ sở sản xuất và lấy mẫu hoặc giám sát tổ chức thử nghiệm tại trong nước hoặc nước ngoài thì Tổ chức chứng nhận có thể thực hiện trực tiếp hoặc thực hiện thông qua nhà thầu phụ.

3. Phương thức đánh giá sự phù hợp phải được ghi cụ thể trên Giấy chứng nhận hợp quy.

**Điều 8. Giấy chứng nhận hợp quy**

1. Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp với mỗi phương thức đánh giá sự phù hợp nhưng kéo dài tối đa không quá ba (03) năm hoặc chỉ có giá trị đối với từng lô sản phẩm.

2. Tổ chức chứng nhận hợp quy phải công bố công khai mẫu Giấy chứng nhận hợp quy trên website.

3. Giấy chứng nhận hợp quy phải được thể hiện bằng song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và bao gồm các thông tin cơ bản sau đây:

- Tên, địa chỉ của Tổ chức chứng nhận hợp quy;

- Tên tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận hợp quy;

- Thông tin của sản phẩm được chứng nhận hợp quy (Tên; Ký hiệu; Hãng sản xuất; Nơi sản xuất; …);

- Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

- Căn cứ cấp Giấy chứng nhận hợp quy (Kết quả thử nghiệm; …);

- Phương thức đánh giá sự phù hợp;

- Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy;

- Địa chỉ website nơi công bố thông tin của Giấy chứng nhận hợp quy;

- Nơi cấp, ngày cấp Giấy chứng nhận hợp quy.

**Chương III. CÔNG BỐ HỢP QUY**

**Điều 9. Biện pháp công bố hợp quy**

1. Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư này:

- Tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy hoặc tổ chức chứng nhận được thừa nhận theo quy định của pháp luật. Việc công bố hợp quy phải thực hiện theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật chưa có quy định về phương thức đánh giá sự phù hợp thì áp dụng theo phương thức nêu tại Phụ lục I của Thông tư này.

- Sản phẩm sản xuất trong nước thực hiện theo điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018. Hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018.

2. Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư này, tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy hoặc tổ chức chứng nhận được thừa nhận theo quy định của pháp luật. Sản phẩm sản xuất trong nước thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018. Hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018.

**Điều 10. Quy trình, thủ tục công bố hợp quy**

1. Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 03 năm 2017.

2. Đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân khai/lập hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại điểm a khoản 2a Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và gửi một (01) bộ hồ sơ đến địa điểm tiếp nhận hồ sơ theo khoản 3 Điều 11 Thông tư này hoặc tại cổng thông tin một cửa Quốc gia.

b) Trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày thông quan, tổ chức, cá nhân phải hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này và gửi một (01) bộ đến Cục Viễn thông theo địa điểm tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này.

**Điều 11. Hồ sơ công bố hợp quy và địa điểm tiếp nhận hồ sơ**

1. Hồ sơ công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 03 năm 2017.

2. Hồ sơ công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu

a) Mẫu dấu hợp quy khi thực hiện công bố hợp quy lần đầu hoặc khi mẫu dấu hợp quy có sự thay đổi.

b) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư này: Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy cấp cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu hoặc bản sao Giấy chứng nhận hợp quy cấp cho nhà sản xuất kèm theo văn bản của nhà sản xuất đại diện của nhà sản xuất tại Việt Nam gửi Cục Viễn thông về việc sử dụng giấy chứng nhận hợp quy gồm các thông tin sau: tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp của các tổ chức nhập khẩu; ký hiệu sản phẩm, hàng hóa (văn bản này chỉ nộp một lần hoặc khi có sự thay đổi về nội dung văn bản).

c) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Thông tư này:

c. 1. Báo cáo tự đánh giá do tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện hoặc bản sao báo cáo tự đánh giá do nhà sản xuất thực hiện kèm theo văn bản của nhà sản xuất/đại diện của nhà sản xuất tại Việt Nam gửi Cục Viễn thông về việc sử dụng báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau: tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp của các tổ chức nhập khẩu; ký hiệu sản phẩm, hàng hóa (văn bản này chỉ nộp một lần hoặc khi có sự thay đổi về nội dung văn bản). Báo cáo tự đánh giá lập theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Báo cáo tự đánh giá dựa trên kết quả tự thực hiện của tổ chức, cá nhân hoặc dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy.

c.2. Tài liệu kỹ thuật bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh của sản phẩm thể hiện đầy đủ các nội dung: Tên, ký hiệu và các thông tin kỹ thuật của sản phẩm, ảnh chụp bên ngoài, hãng sản xuất.

3. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ.

b) Đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại một trong các địa điểm sau:

- Nộp trực tuyến qua cổng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước (Cổng dịch vụ công của Cục Viễn thông, Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông).

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính về Cục Viễn thông (Địa chỉ: số 68 đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận cầu Giấy, Hà Nội).

**Chương IV. QUẢN LÝ SẢN PHẨM SAU CHỨNG NHẬN VÀ**

**CÔNG BỐ HỢP QUY**

**Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm thuộc danh mục nêu tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này chỉ được phép đưa sản phẩm ra thị trường trong nước sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy, thực hiện công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc danh mục nêu tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư này chỉ được phép đưa sản phẩm ra thị trường trong nước sau khi đã thực hiện công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm đã được chứng nhận hoặc công bố hợp quy có trách nhiệm duy trì liên tục chất lượng của sản phẩm như đã được chứng nhận hoặc công bố và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng của từng sản phẩm do mình cung cấp.

4. Trong quá trình sản xuất hoặc lưu thông sản phẩm trên thị trường, nếu tổ chức, cá nhân phát hiện ra sản phẩm do mình cung cấp không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã chứng nhận hoặc công bố thì phải tiến hành các biện pháp sau:

a) Kịp thời thông báo với cơ quan quản lý về sự không phù hợp;

b) Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp. Khi cần thiết, tạm ngừng việc đưa vào lưu thông trên thị trường và tiến hành thu hồi sản phẩm không phù hợp đang lưu thông trên thị trường;

c) Thông báo cho cơ quan quản lý về kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục đưa sản phẩm vào lưu thông trên thị trường.

**Điều 13. Thu hồi Giấy chứng nhận hợp quy**

1. Tổ chức chứng nhận hợp quy phải thực hiện thu hồi và hủy bỏ hiệu lực đối với Giấy chứng nhận hợp quy đã cấp cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy không thực hiện đúng các quy định về chứng nhận hợp quy.

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp lại Giấy chứng nhận hợp quy (bản gốc) đã bị huỷ bỏ hiệu lực cho Tổ chức chứng nhận hợp quy.

**Điều 14. Thực hiện lại công bố hợp quy**

1. Tổ chức, cá nhân phải thực hiện lại việc công bố hợp quy trong các trường hợp sau:

a) Thiết kế kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa đã công bố hợp quy thay đổi làm thay đổi chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm.

b) Nội dung của hồ sơ công bố hợp quy đã đăng ký có sự thay đổi.

c) Giấy chứng nhận hợp quy hết hiệu lực.

2. Thủ tục thực hiện lại công bố hợp quy theo quy định tại Chương III của Thông tư này.

**Điều 15. Lưu trữ hồ sơ và báo cáo**

1. Tổ chức, cá nhân phải lưu trữ hồ sơ và xuất trình cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

2. Hồ sơ lưu trữ bao gồm:

a) Trường hợp sản phẩm đã thực hiện công bố hợp quy theo biện pháp nêu tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư này:

- Bản công bố hợp quy đã đăng ký;

- Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy;

- Kết quả thử nghiệm sản phẩm;

- Các mẫu dấu hợp quy đã sử dụng.

b) Trường hợp sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy và thực hiện công bố hợp quy theo biện pháp nêu tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này:

- Bản công bố hợp quy đã đăng ký;

- Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy;

- Giấy chứng nhận hợp quy;

- Kết quả thử nghiệm sản phẩm;

- Các mẫu dấu hợp quy đã sử dụng.

3. Tổ chức chứng nhận hợp quy phải lập sổ theo dõi và báo cáo cho Cục Viễn thông kết quả hoạt động chứng nhận hợp quy theo định kỳ sáu (06) tháng một (01) lần vào tuần đầu của Quý I và Quý III hoặc đột xuất khi có yêu cầu. Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

**Chương VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý**

1. Cục Viễn thông có trách nhiệm:

a) Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra các Tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện Thông tư này;

b) Chủ trì hướng dẫn phương thức, quy trình, thủ tục chứng nhận và công bố hợp quy cho các đơn vị có liên quan;

c) Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Nghiên cứu, đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông những chính sách phù hợp liên quan đến chứng nhận và công bố hợp quy;

đ) Tổng hợp, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông tình hình triển khai công tác chứng nhận và công bố hợp quy sản phẩm trên phạm vi cả nước theo định kỳ sáu (06) tháng hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

2. Các Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Thanh tra và kiểm tra việc thực hiện các quy định về chứng nhận và công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân trên địa bàn và lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý;

b) Thực hiện giám sát việc sử dụng dấu hợp quy và duy trì chất lượng sản phẩm của tổ chức, cá nhân tại địa bàn quản lý trên cơ sở các Bản công bố hợp quy.

c) Phát hiện và phản ánh các vấn đề về quản lý hoạt động chứng nhận và công bố hợp quy; báo cáo và đề xuất với Bộ Thông tin và Truyền thông các biện pháp thực thi quản lý tại địa phương.

d) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân có đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý.

**Điều 17. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày …/…/2025 và thay thế Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 được sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 và Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông.

2. Cục trưởng Cục Viễn thông, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc cơ quan quản lý nhà nước về Thông tin và Truyền thông tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận hợp quy, Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và đang còn thời hạn được tiếp tục áp dụng cho đến hết hiệu lực.

4. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Tổ chức, cá nhân sử dụng dấu hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ để thực hiện công bố hợp quy. Đối với các mẫu dấu hợp quy đã đăng ký với Cục Viễn thông theo quy định tại Thông tư 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011, tổ chức, cá nhân được tiếp tục sử dụng đến khi Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy hết hiệu lực.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c); * Văn phòng Quốc hội; * Văn phòng Trung ương Đảng; * Văn phòng Chủ tịch nước; * Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; * Tòa án nhân dân tối cao; * Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; * Kiểm toán Nhà nước; * UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; * Bộ TT&TT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; các cơ quan, đơn vị trực thuộc, Cổng Thông tin điện tử; * Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; * Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp; * Công báo; * Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; * Lưu: VT, CVT. | **BỘ TRƯỞNG**  **Nguyễn Mạnh Hùng** |

**PHỤ LỤC I**

**PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐÃ BAN HÀNH**

*(Kèm theo Thông tư số xx/20xx/TT-BTTTT ngày xxx của Bộ trưởng*

*Bộ Thông tin và Truyền thông)*

| **STT** | **Số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật** | **Phương thức đánh giá sự phù hợp** |
| --- | --- | --- |
| 1 | QCVN 16:2018/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 2 | QCVN 18:2022/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 3 | QCVN 24:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 4 | QCVN 26:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 5 | QCVN 28:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 6 | QCVN 29:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 7 | QCVN 30:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 8 | QCVN 37:2018/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 9 | QCVN 38:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 10 | QCVN 39:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 11 | QCVN 40:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 12 | QCVN 41:2016/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 13 | QCVN 42:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 14 | QCVN 43:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 15 | QCVN 44:2018/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 16 | QCVN 47:2015/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 17 | QCVN 50:2020/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 18 | QCVN 52:2020/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 19 | QCVN 53:2017/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 20 | QCVN 54:2020/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 21 | QCVN 55:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 22 | QCVN 55:2023/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 23 | QCVN 56:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 24 | QCVN 57:2018/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 25 | QCVN 58:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 26 | QCVN 59:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 27 | QCVN 60:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 28 | QCVN 61:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 29 | QCVN 62:2011/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 30 | QCVN 63:2020/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 31 | QCVN 65:2021/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 32 | QCVN 66:2018/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 33 | QCVN 68:2013/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 34 | QCVN 70:2013/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 35 | QCVN 72:2013/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 36 | QCVN 73:2013/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 37 | QCVN 74:2020/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 38 | QCVN 77:2013/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 39 | QCVN 86:2019/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 40 | QCVN 88:2015/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 41 | QCVN 91:2015/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 42 | QCVN 92:2015/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 43 | QCVN 93:2015/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 44 | QCVN 94:2015/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 45 | QCVN 96:2015/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 46 | QCVN 100:2015/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 47 | QCVN 101:2020/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 48 | QCVN 103:2016/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 49 | QCVN 104:2016/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 50 | QCVN 105:2016/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 51 | QCVN 106:2016/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 52 | QCVN 107:2016/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 53 | QCVN 108:2016/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 54 | QCVN 110:2017/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 55 | QCVN 110:2023/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 56 | QCVN 111:2017/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 57 | QCVN 112:2017/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 58 | QCVN 113:2017/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 59 | QCVN 116:2017/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 60 | QCVN 117:2023/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 61 | QCVN 118:2018/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 62 | QCVN 119:2019/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 63 | QCVN 122:2020/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 64 | QCVN 123:2021/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 65 | QCVN 127:2021/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 66 | QCVN 128:2021/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 67 | QCVN 129:2021/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 68 | QCVN 130:2022/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 69 | QCVN 131:2022/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 70 | QCVN 132:2022/BTTTT | Áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 nêu tại Thông tư số 28/2012/TT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ |

**PHỤ LỤC II**

**MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN HỢP QUY**

*(Kèm theo Thông tư số xx/20xx/TT-BTTTT ngày xxx của Bộ trưởng*

*Bộ Thông tin và Truyền thông)*

|  |  |
| --- | --- |
| (Tên Tổ chức chứng nhận hợp quy) -------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: … | *…, ngày ... tháng ... năm …* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN HỢP QUY**

**Từ ngày ... đến ngày ...**

**Kính gửi: Cục Viễn thông**

1. Tên Tổ chức chứng nhận hợp quy: ...

2. Địa chỉ: …

Điện thoại: ... Fax: ... E-mail: …

3. Tình hình hoạt động:

(Tên Tổ chức chứng nhận hợp quy) báo cáo tình hình hoạt động chứng nhận hợp quy từ ngày …/…/……đến ngày …/…/…… như sau:

a) Giấy chứng nhận hợp quy đã cấp, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tổ chức, cá nhân** | **Địa chỉ** | **Tên sản phẩm** | **Quy chuẩn kĩ thuật** | **Số Giấy chứng nhận hợp quy** | **Thời gian/ Hiệu lực cấp** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

b) Giấy chứng nhận hợp quy đã đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tổ chức, cá nhân** | **Địa chỉ** | **Tên sản phẩm** | **Quy chuẩn kĩ thuật** | **Số Giấy chứng nhận hợp quy** | **Thời gian/ Hiệu lực cấp** | **Lý do bị thu hồi** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

4. Các kiến nghị, đề xuất: …

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Tổ chức chứng nhận hợp quy** *(Đại diện có thẩm quyền ký tên, đóng dấu)* |
|  |  |